

Số: 4818/QĐ-SNV

Ninh Bình, ngày 21 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025
của Sở Nội vụ tỉnh Ninh Bình

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 30/7/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

Căn cứ Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Ninh Bình;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố số liệu công khai kinh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 của Sở Nội vụ chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Tài chính và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử của Sở;
- Lưu: VT, TC.

GIÁM ĐỐC



Bùi Văn Hoàng

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

*(Kèm theo Quyết định số 4818/QĐ-SNV ngày 21 tháng 8 năm 2025
của Sở Nội vụ tỉnh Ninh Bình)*



Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Dự toán thu, chi từ nguồn thu phí, lệ phí	450.000.000
1	Số thu phí, lệ phí	450.000.000
	<i>Lệ phí cấp phép cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam</i>	<i>450.000.000</i>
2	Số nộp NSNN	450.000.000
	<i>Lệ phí cấp phép cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam</i>	<i>450.000.000</i>
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	140.219.330.564
1	Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)	101.448.569.940
1.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	61.599.907.029
1.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	39.848.662.911
2	Chi bảo đảm xã hội	32.574.760.624
2.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	2.788.000.000
	<i>- Loại 370 - Khoản 398</i>	<i>2.788.000.000</i>
2.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	29.786.760.624
	<i>- Loại 370 - Khoản 371</i>	<i>20.565.000.000</i>
	<i>- Loại 370 - Khoản 372</i>	<i>358.000.000</i>
	<i>- Loại 370 - Khoản 398</i>	<i>8.863.760.624</i>
3	Chi sự nghiệp kinh tế	2.415.000.000
	Chi thường xuyên không giao tự chủ	2.415.000.000
	<i>- Loại 280 - Khoản 332</i>	<i>2.415.000.000</i>
4	Chi sự nghiệp đào tạo	3.681.000.000
	Chi thường xuyên không giao tự chủ	3.681.000.000
	<i>- Loại 070 - Khoản 085</i>	<i>3.450.000.000</i>
	<i>- Loại 070 - Khoản 098</i>	<i>231.000.000</i>
5	Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ tỉnh giao	100.000.000
5.1	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280-Khoản 281)	50.000.000
	Chi thường xuyên không giao tự chủ	50.000.000
	<i>Kinh phí chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới (Mã số 20490 - 20502)</i>	<i>50.000.000</i>
5.2	Chi sự nghiệp đào tạo (Loại 070-Khoản 098)	50.000.000
	Chi thường xuyên không giao tự chủ	50.000.000